

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Ninh An - Hoa Lư - Ninh Bình

Mẫu số: B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2021
Tại ngày 31/3/2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		202.203.749.516	224.190.200.424
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.825.992.699	12.847.567.724
1. Tiền	111		12.825.992.699	12.847.567.724
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.021.192.812	74.197.098.581
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		76.671.432.935	76.070.244.411
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		300.193.694	160.319.637
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	588.238.688	505.207.038
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.538.672.505)	(2.538.672.505)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	102.422.517.135	136.962.991.166
1. Hàng tồn kho	141		102.422.517.135	136.962.991.166
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.934.046.870	182.542.953
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	1.934.046.870	182.542.953
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.6	0	0
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.693.031.040	17.841.999.943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.000.000	29.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		29.000.000	29.000.000
II. Tài sản cố định	220	V.4	16.360.461.293	17.528.921.454
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15.658.355.734	16.593.134.855
- Nguyên giá	222		79.802.956.788	78.590.577.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.144.601.054)	(61.997.442.370)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		702.105.559	935.786.599
- Nguyên giá	225		1.148.900.000	2.118.344.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(446.794.441)	(1.182.557.964)
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		90.000.000	90.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(90.000.000)	(90.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		303.569.747	284.078.489
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		303.569.747	284.078.489
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		218.896.780.556	242.032.200.367

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		35.019.724.571	60.404.716.974
I. Nợ ngắn hạn	310		34.736.464.571	60.078.961.974
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18.414.806.680	19.056.464.862
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.563.602.079	1.248.067.222
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.7	1.017.048.158	596.206.455
4. Phải trả người lao động	314		3.416.908.047	6.313.225.985
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	4.324.881.436	3.120.016.947
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	767.125.607	538.417.817
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	169.980.000	28.967.581.615
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321		362.500.000	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		699.612.564	238.981.071
II. Nợ dài hạn	330		283.260.000	325.755.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		283.260.000	325.755.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		183.877.055.985	181.627.483.393
I. Vốn chủ sở hữu	410		183.877.055.985	181.627.483.393
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		881.911.314	881.911.314
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.11.6	12.192.443.196	12.192.443.196
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.490.101.475	11.240.528.883
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.411.297.390	2.074.093.557
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.078.804.085	9.166.435.326
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		218.896.780.556	242.032.200.367

Ninh Bình, ngày 14 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuần

Đương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình

Mẫu số: B02a - DN

Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.12	130.099.890.935	134.453.490.663	130.099.890.935	134.453.490.663
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	130.099.890.935	134.453.490.663	130.099.890.935	134.453.490.663
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	111.854.521.217	118.430.754.670	111.854.521.217	118.430.754.670
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.245.369.718	16.022.735.993	18.245.369.718	16.022.735.993
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	3.334.610	1.332.096	3.334.610	1.332.096
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	669.130.108	386.894.366	669.130.108	386.894.366
Trong đó: - Lãi tiền vay	23		346.760.609	352.263.962	346.760.609	352.263.962
8. Chi phí bán hàng	25		9.601.552.441	7.669.285.078	9.601.552.441	7.669.285.078
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26		4.589.045.879	4.976.516.212	4.589.045.879	4.976.516.212
10. Lợi nhuận thuần hoạt động KD	30		3.388.975.900	2.991.372.433	3.388.975.900	2.991.372.433
[30=20+(21-22)-(25+26)]						
11. Thu nhập khác	31		632.407.256	14.502.000	632.407.256	14.502.000
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		632.407.256	14.502.000	632.407.256	14.502.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		4.021.383.156	3.005.874.433	4.021.383.156	3.005.874.433
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	942.579.071	607.774.887	942.579.071	607.774.887
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.078.804.085	2.398.099.546	3.078.804.085	2.398.099.546
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		196	152	196	152

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 19 tháng 4 năm 2021

Giám đốc



Dương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp Giáán tiếp)
Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.021.383.156	3.005.874.433
2. Điều chỉnh cho các khoản			2.117.533.104	1.845.450.263
- Khấu hao TSCĐ	02		1.411.395.161	1.494.721.770
- Các khoản dự phòng	03		362.500.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.944	(203.373)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.124.610)	(1.332.096)
- Chi phí lãi vay	06		346.760.609	352.263.962
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.138.916.260	4.851.324.696
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(824.094.231)	(12.895.996.599)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		34.520.474.031	51.748.784.945
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.211.373.025	7.598.663.323
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.770.995.175)	(70.809.735)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(375.813.695)	(426.734.978)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(487.892.613)	(15.368.526)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(368.600.000)	(382.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.043.367.602	50.407.363.126
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(227.660.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(13.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2020
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.334.610	1.332.096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(224.325.390)	(13.798.667.904)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.769.517.165	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(31.535.999.712)	(25.001.499.731)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(74.132.746)	(89.951.652)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.840.615.293)	(25.091.451.383)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.978.426.919	11.517.243.839
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.847.567.724	6.007.602.690
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.944)	203.373
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		22.825.992.699	17.525.049.902

Ninh Bình, ngày 11 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Giám đốc



Dương Như Đức



Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “ Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nito;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.
- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;
- Tập quán canh tác thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón thấp;
- Giá nông sản thấp làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.



II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng VN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05-20	năm
- Máy móc, thiết bị:	05-10	năm
- Phương tiện vận tải:	06-08	năm
- Thiết bị quản lý:	03-05	năm

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và chi phí khác:

4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các

khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2 Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XD/CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu Năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	227.691.038	165.743.521
Tiền gửi ngân hàng	12.598.301.661	12.681.824.203
Các khoản tương tiền	10.000.000.000	-
Cộng	22.825.992.699	12.847.567.724
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu khác	75.021.192.812	74.197.098.581
Cộng	75.021.192.812	74.197.098.581
3. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	36.882.993.365	41.051.660.193
- Công cụ, dụng cụ	272.919.363	281.388.821
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.845.264.418	40.459.264.780
- Thành phẩm	23.758.884.809	51.769.004.613
- Hàng gửi bán	12.662.455.180	3.401.672.759
Cộng giá gốc hàng tồn kho	102.422.517.135	136.962.991.166
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:		
4. Tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 1)		
5. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí may đồng phục	578.250.000	-
- Chi phí chiết khấu thanh toán	100.697.571	168.944.154
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	9.890.799	13.598.799
- Chi phí thưởng tết âm lịch	1.242.958.500	-
- Chi phí thuê đất, phí khai thác nước, lệ phí môn bài	2.250.000	-
- Chi phí quảng cáo	-	-
Cộng	1.934.046.870	182.542.953
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
- Tiền thuế TNCN	-	-
Cộng	-	-
7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	7.064.305	56.396.846
- Thuế TNDN	942.579.071	487.892.613

- Thuế TNCN	32.003.917	17.322.981
- Thuế Tài nguyên	11.206.800	10.399.950
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	24.194.065	24.194.065
Cộng	1.017.048.158	596.206.455

8. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích lãi vay ngân hàng		29.571.764
- Trích thường đại lý	3.149.193.500	2.472.681.300
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	262.769.500	383.421.978
- Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa đường sắt	145.123.137	-
- Trích trước chi phí sáng kiến	50.000.000	-
- Trích trước chi phí tiền điện sử dụng	177.240.564	174.669.033
- Chi phí phải trả khác	540.554.735	59.672.872
Cộng	4.324.881.436	3.120.016.947

9. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	600.637.649	475.251.169
- Bảo hiểm xã hội		
- Phải trả về cổ phần hoá	25.000.000	25.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	141.487.958	38.166.648
Cộng	767.125.607	538.417.817

10. Vay và nợ thuê Tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		28.766.482.547
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	169.980.000	201.099.068
Cộng	169.980.000	28.967.581.615

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)

11.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

chỉ tiêu	Cuối quý	%	Đầu năm	%
-Vốn góp của Nhà nước	80.234.280.000	51	80.234.280.000	51
- Vốn góp các đối tượng khác	77.078.320.000	49	77.078.320.000	49
Cộng	157.312.600.000	100	157.312.600.000	100

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0

11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối, cổ tức, lợi nhuận

Quý 1 năm 2021

Quý 1 năm 2020

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp đầu năm	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	157.312.600.000	157.312.600.000

Cổ tức lợi nhuận đã chia

11.4 Cổ tức

Cổ tức đã phân công sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

<u>Quý 1 năm 2021</u>	<u>Đầu năm</u>
-	-

11.5 Cổ phiếu

	<u>Quý 1 năm 2021</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260

Mệnh giá cổ phiếu hiện tại: 10.000 đồng/ cổ phiếu

11.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Quý 1 năm 2021</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	12.192.443.196	12.192.443.196
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	881.911.314	881.911.314

***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 1 năm 2021</u>	<u>Quý 1 năm 2020</u>
- Tổng doanh thu	130.099.890.935	134.453.490.663
+ Doanh thu bán hàng	130.099.890.935	134.453.490.663
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
- Doanh thu thuần	130.099.890.935	134.453.490.663
Trong đó: + Dt thuần trao đổi hàng hoá	130.099.890.935	134.453.490.663
+ Dt thuần trao đổi dịch vụ		

Cộng	130.099.890.935	134.453.490.663
13. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	111.854.521.217	118.430.754.670
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	111.854.521.217	118.430.754.670
14. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.334.610	1.128.723
Chiết khấu thanh toán		
Chênh lệch tỷ giá		203.373
Cộng	3.334.610	1.332.096
15. Chi phí tài chính	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
Lãi tiền vay	346.760.609	352.263.962
Chi phí tài chính khác	322.369.499	34.630.404
Cộng	669.130.108	386.894.366
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	942.579.071	607.774.887
Cộng	942.579.071	607.774.887
17. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
Chi phí nguyên vật liệu	77.676.761.101	59.851.292.330
Chi phí Nhân công	8.902.063.483	8.124.283.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.411.395.161	1.494.721.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.390.163.983	6.046.638.357
Chi phí bằng tiền khác	3.633.117.639	3.788.702.223
Cộng	100.013.501.367	79.305.638.616
18. Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát (Chi tiết phụ lục số 3)		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu quý 1 năm 2021.

4. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý 1 năm 2021 tăng so với lợi nhuận quý 1 năm 2020:

- Do giá bán bình quân tăng, thu nhập khác tăng. Do đó lợi nhuận quý 1 năm 2021 tăng so với lợi nhuận quý 1 năm 2020.

Ninh Bình, ngày 14 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Giám đốc



Dương Như Đức



ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÃN NINH BÌNH
ĐỊA CHỈ: XÃ NINH AN, HOA LƯU, NINH BÌNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý I năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý I		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối quý
			Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
I. Thuế	10	572.012.390	1.068.616.481	647.774.778	1.068.616.481	647.774.778	992.854.093
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	56.396.846	64.879.224	114.211.765	64.879.224	114.211.765	7.064.305
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	487.892.613	942.579.071	487.892.613	942.579.071	487.892.613	942.579.071
3. Thuế Thu nhập cá nhân	16	17.322.981	31.168.936	16.488.000	31.168.936	16.488.000	32.003.917
4. Thuế Xuất khẩu	14		5.273.900	5.273.900	5.273.900	5.273.900	0
5. Thuế tài nguyên	17	10.399.950	24.715.350	23.908.500	24.715.350	23.908.500	11.206.800
6. Tiền thuế đất	19						0
7. Các loại thuế khác	20						0
II. Các khoản phải nộp khác	30	24.194.065	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	24.194.065
1. Các khoản khác	33	24.194.065	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	24.194.065
Tổng cộng	40	596.206.455	1.071.616.481	650.774.778	1.071.616.481	650.774.778	1.017.048.158

Người lập biểu

D

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuần

Nguyễn Ngọc Thuần

Ninh Bình, ngày 11 tháng 4 năm 2021

Giám đốc



Dương Như Đức

Phụ lục số 1.1: Tài sản cố định hữu hình tháng 1-3 năm 2021

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	26.339.354.973	37.728.407.031	11.489.720.051	3.033.095.170	78.590.577.225
2	Tăng trong kỳ	0	237.660.000	974.719.563	0	1.212.379.563
	- Do mua sắm		237.660.000	5.275.000		242.935.000
	- Do XDCB					0
	- Tăng khác			969.444.563		969.444.563
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	26.339.354.973	37.966.067.031	12.464.439.614	3.033.095.170	79.802.956.788
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	25.198.321.905	23.112.114.252	10.905.518.494	2.781.487.719	61.997.442.370
2	Tăng trong kỳ	256.045.093	984.785.881	880.342.163	25.985.547	2.147.158.684
	- Do trích khấu hao TSCĐ	256.045.093	984.785.881	73.689.032	25.985.547	1.340.505.553
	- Tăng khác			806.653.131		806.653.131
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	25.454.366.998	24.096.900.133	11.785.860.657	2.807.473.266	64.144.601.054
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	1.141.033.068	14.616.292.779	584.201.557	251.607.451	16.593.134.855
2	Số cuối kỳ	884.987.975	13.869.166.898	678.578.957	225.621.904	15.658.355.734



Phụ lục 1.2: Tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính tháng 1-3 năm 2021

TT	Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm	90.000.000	2.118.344.563	2.208.344.563
2	Tăng trong kỳ	0	0	0
	- Do mua sắm			0
	- Do XD/CB		0	0
3	Giảm trong kỳ	0	969.444.563	969.444.563
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác		969.444.563	969.444.563
4	Số cuối kỳ	90.000.000	1.148.900.000	1.238.900.000
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu năm	90.000.000	1.182.557.964	1.272.557.964
2	Tăng trong kỳ	0	70.889.608	70.889.608
	- Do trích khấu hao TSCĐ		70.889.608	70.889.608
3	Giảm trong kỳ	0	806.653.131	806.653.131
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác		806.653.131	806.653.131
4	Số cuối kỳ	90.000.000	446.794.441	536.794.441
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu năm	0	935.786.599	935.786.599
2	Số cuối kỳ	0	702.105.559	702.105.559



Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư biến động của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	12.526.878.145
- Tăng vốn trong năm trước				0	9.166.435.326
Lãi trong năm trước				0	9.166.435.326
Tăng khác	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0				10.452.784.588
Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0
Giảm khác	0				10.452.784.588
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	11.240.528.883
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	3.078.804.085
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	3.078.804.085
Trích từ lãi năm trước				0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	829.231.493
Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	829.231.493
Số dư 31 tháng 3 năm 2021	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	13.490.101.475



TỔNG HỢP LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP CỦA BAN GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Từ tháng 01 đến tháng 3 năm 2021

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập quý 1/2021	Thu nhập quý 1/2020
Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT đến tháng 6/2020	0	18.000.000
Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch HĐQT	86.949.000	86.074.000
Dương Như Đức	Giám đốc, thành viên HĐQT	95.290.000	60.122.000
Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc, thành viên HĐQT	88.304.000	75.565.000
Hà Huy Sơn	Trưởng phòng KT, thành viên HĐQT	58.854.000	52.335.000
Phạm Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc	76.809.000	64.150.000
Hoàng Thị Tiệp	Trưởng ban kiểm soát	40.052.000	35.838.000
Tạ Thị Kim Chúc	Thành viên ban kiểm soát	32.321.000	27.883.000
Vi Hoàng Sơn	Thành viên ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Tổng cộng		505.579.000	446.967.000